

THÔNG BÁO

Đấu giá quyền thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích (quỹ đất 5%), 137 thửa do UBND xã Toàn Thắng quản lý (lần 1)

1. Tên, địa chỉ tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Đầu tư Thành Phát (Địa chỉ: số nhà 404, đường Hoàng Văn Thụ, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ; địa chỉ văn phòng giao dịch: tầng 02, tòa nhà Công ty Xổ số kiến thiết Hòa Bình - đường Lê Thánh Tông, phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ).

2. Tên, địa chỉ người có tài sản đấu giá: UBND xã Toàn Thắng.

Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích (quỹ đất 5%): Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã Toàn Thắng (Địa chỉ: thôn Bùi Nước, xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ).

3. Đối tượng đăng ký tham gia đấu giá tài sản (khách hàng): Hộ gia đình, cá nhân tại địa phương có nhu cầu thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, phù hợp với mục đích sử dụng của từng thửa đất đưa ra đấu giá.

4. Hình thức, phương thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp, phương thức trả giá lên, đấu giá lẻ từng thửa đất. Mỗi hồ sơ hợp lệ chỉ được đăng ký tham gia đấu giá 01 lô/thửa đất.

5. Tài sản đấu giá:

5.1. Tên tài sản: Quyền thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích (quỹ đất 5%) đất do UBND xã Toàn Thắng quản lý (lần 1).

5.2. Tổng số thửa đất đưa ra đấu giá quyền thuê đất là: 137 thửa.

5.3. Với tổng diện tích: 238.112 m², phân bố tại các thôn: Gia Phú, Trang, Tân Lập, Bận Dội, Chiềng Cò, Mương Dạ, Áo U, Mương Sóng, Trắng Tà, Đoàn Kết (Xóm Trám, Xóm Rên), Đùng, Đông Sơn và Chiềng Đồi.

5.4. Các loại đất đưa ra đấu giá quyền thuê đất gồm:

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK);
- Đất trồng cây hàng năm khác còn lại (HNK);
- Đất trồng lúa nước (LUC, LUK);

- Đất nuôi trồng thủy sản (TSN);
- Đất khác theo hồ sơ địa chính (DNL);

5.5. Tổng giá khởi điểm đấu giá quyền thuê quỹ đất nông nghiệp của các thửa đất là: 196.893.200 đồng *(một trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm đồng).*

5.6. Chi tiết tài sản đấu giá: *(Có bảng kê chi tiết các thửa đất kèm theo).*

(Chi tiết tài sản tham khảo trong Hồ sơ đấu giá).

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản: từ ngày 24/9/2026 đến ngày 06/10/2026, tại các thôn: Gia Phú, Trang, Tân Lập, Bận Dọi, Chiềng Cò, Mường Dạ, Áo U, Mường Sóng, Trảng Tà, Đoàn Kết (Xóm Trám, Xóm Rên), Đùng, Đông Sơn và Chiềng Đồi, xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ.

7. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ mời tham gia đấu giá

7.1. Thời gian: Trong giờ hành chính từ 07h30' ngày 24/9/2026 đến 17h00' ngày 06/10/2026.

7.2. Địa điểm: tại Văn phòng giao dịch Công ty Đấu giá hợp danh Đầu tư Thành Phát *(Địa chỉ: tầng 02, tòa nhà Công ty Xổ số kiến thiết Hòa Bình - đường Lê Thánh Tông, phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ)* và Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã Toàn Thắng *(Địa chỉ: thôn Bùi Nước, xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ).*

8. Thời gian và phương thức nộp tiền đặt trước

8.1. Thời gian: Trong giờ hành chính từ 07h30' ngày 24/9/2026 đến 17h00' ngày 06/10/2026.

8.2. Phương thức nộp tiền đặt trước: Người tham gia đấu giá nộp tiền vào tài khoản số 3012.6666.7.9999 của Công ty Đấu giá hợp danh Đầu tư Thành Phát; mở tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Phương Lâm Hòa Bình.

8.3. Nội dung ghi trong giấy nộp tiền: Họ tên người đăng ký tham gia đấu giá, số CCCD, nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá thửa đất số, Tờ bản đồ:, Diện tích:, Loại đất:, Địa chỉ thửa đất:, xã Toàn Thắng.

9. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá (Buổi công bố giá): Bắt đầu từ 09h00' phút ngày 09/10/2026; địa điểm: tại Hội trường Ủy ban nhân dân xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ *(Địa chỉ: thôn Bùi Nước, xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ).*

11. Thời gian trả lại tiền đặt trước không trúng đấu giá: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

Chi tiết cụ thể trong hồ sơ tham gia đấu giá. Mọi thông tin xin liên hệ Công ty Đấu giá hợp danh Đầu tư Thành Phát (ĐT: 0915.068.609) và Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ (ĐT: 0978.412.123).

Nơi nhận:

- Báo tỉnh Phú Thọ (để nghị đăng 02 lần; lần 01 ngày 18/9/2026 và lần 02 ngày 23/9/2026);
- Cổng đấu giá tài sản quốc gia (để thông báo công khai việc đấu giá tài sản);
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử về tài sản công - Bộ Tài chính;
- UBND xã Toàn Thắng;
- Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã Toàn Thắng;
- Người đăng ký tham khảo đấu giá;
- Niêm yết tại các nơi: trụ sở UBND xã Toàn Thắng, Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã Toàn Thắng và Công ty Đấu giá Thành Phát;
- Lưu: VT, HSDG.



Nguyễn Trung Kiên

BẢNG KÊ CHI TIẾT

DANH MỤC THỬA ĐẤT ĐƯA RA ĐÁU GIÁ QUYỀN THUÊ ĐẤT THUỘC QUỸ ĐẤT NÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG ÍCH (QUỸ ĐẤT 5%) DO UBND XÃ TOÀN THẮNG QUẢN LÝ (LẦN 1)

(Kèm theo Thông báo số 511/TB-ĐGTP ngày 17/9/2026 của Công ty Đấu giá danh đầu tư Thành Phát)

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích m ²	Loại Đất	Địa chỉ	Tài sản gắn liền với đất	Giá đất theo NQ 85/2025/NQ-HĐND tỉnh Phú Thọ ngày 30/12/2025	Giá đất khởi điểm/1 năm (sau khi làm tròn)	Tiền đất trước 10% x 5 năm thuê đất (sau khi làm tròn)	Tiền mua hồ sơ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	443	165	716.2	BHK	Thôn Gia Phú	Không có	60.000	613.900	307.000	50.000
2	440	165	1,138.70	BHK	Thôn Gia Phú	Không có	60.000	976.000	488.000	50.000
3	165	11	575.4	BHK	Thôn Gia Phú	Không có	60.000	493.200	247.000	50.000
4	13	11	680	BHK	Thôn Gia Phú	Không có	60.000	582.900	291.000	50.000
5	213	17	1,369.00	BHK	Thôn Gia Phú	Không có	60.000	1.173.400	587.000	50.000
6	221	17	584.9	BHK	Thôn Gia Phú	Không có	60.000	501.300	251.000	50.000
7	210	188	28,770.60	HNK	Thôn Trang	Không có	60.000	24.660.500	12.330.000	50.000
8	552	183	9,545.30	HNK	Thôn Trang	Không có	60.000	8.181.700	4.091.000	50.000
9	107	38	11,570.60	HNK	Thôn Tân Lập	Không có	60.000	9.917.700	4.959.000	50.000
10	129	38	5,624.90	BHK	Thôn Tân Lập	Không có	60.000	4.821.300	2.411.000	50.000
11	34	36	13,929.30	HNK	Thôn Tân Lập	Không có	60.000	11.939.400	5.970.000	50.000
12	97	34	3,813.90	DNL	Thôn Tân Lập	Không có	60.000	3.269.000	1.635.000	50.000
13	240	34	35,163.00	HNK	Thôn Tân Lập	Không có	60.000	30.139.700	15.070.000	50.000
14	109	33	1,786.50	HNK	Thôn Tân Lập	Không có	60.000	1.531.300	766.000	50.000

15	230	27	950.6	LUC	Thôn Tân Lập	Không có	60.000	814.800	407.000	50.000
16	111	37	4.889.10	TSN	Thôn Bận Dội	Không có	45.000	3.143.000	1.572.000	50.000
17	236	32	2.294.50	LUC	Thôn Bận Dội	Không có	60.000	1.966.700	983.000	50.000
18	134	21	10.562.90	TSN	Thôn Bận Dội	Không có	45.000	6.790.400	3.395.000	50.000
19	14	22	10.329.60	TSN	Thôn Bận Dội	Không có	45.000	6.640.500	3.320.000	50.000
20	10	24	4.181.60	TSN	Thôn Bận Dội	Không có	45.000	2.688.200	1.344.000	50.000
21	2	25	3.078.10	TSN	Thôn Bận Dội	Không có	45.000	1.978.800	989.000	50.000
22	97	21	371.8	TSN	Thôn Chiềng Cò	Không có	45.000	239.000	120.000	50.000
23	78	21	729.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	625.500	313.000	50.000
24	79	21	585.6	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	501.900	251.000	50.000
25	96	21	294.5	TSN	Thôn Chiềng Cò	Không có	45.000	189.300	95.000	50.000
26	5	27	994.1	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	852.100	426.000	50.000
27	37	27	811.7	BHK	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	695.700	348.000	50.000
28	144	20	547.8	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	469.500	235.000	50.000
29	145	20	474.2	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	406.500	203.000	50.000
30	146	20	462.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	396.600	198.000	50.000
31	147	20	330.5	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	283.300	142.000	50.000
32	148	20	198.6	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	170.200	85.000	50.000
33	136	20	398.6	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	341.700	171.000	50.000
34	149	20	254.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	218.300	109.000	50.000
35	179	20	274.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	235.500	118.000	50.000
36	180	20	307	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	263.100	132.000	50.000
37	181	20	227.3	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	194.800	97.000	50.000
38	182	20	313.5	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	268.700	134.000	50.000
39	183	20	444.4	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	380.900	190.000	50.000

40	185	20	266.4	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	228.300	114.000	50.000
41	186	20	78.3	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	67.100	34.000	50.000
42	188	20	332.8	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	285.300	143.000	50.000
43	189	20	599.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	514.000	257.000	50.000
44	190	20	380.5	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	326.100	163.000	50.000
45	191	20	334.2	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	286.500	143.000	50.000
46	192	20	487.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	418.000	209.000	50.000
47	193	20	294.8	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	252.700	126.000	50.000
48	234	20	353.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	303.200	151.000	50.000
49	235	20	425.5	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	364.700	182.000	50.000
50	237	20	341.8	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	292.900	146.000	50.000
51	238	20	211.4	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	181.200	91.000	50.000
52	240	20	288.3	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	247.100	124.000	50.000
53	241	20	667.1	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	571.800	286.000	50.000
54	250	20	590.4	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	506.000	253.000	50.000
55	274	20	391.1	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	335.200	168.000	50.000
56	275	20	355.3	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	304.500	152.000	50.000
57	286	20	395.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	339.100	170.000	50.000
58	184	20	525.8	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	450.700	225.000	50.000
59	537	20	359.2	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	307.900	154.00	50.000
60	239	20	137.8	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	118.100	59.000	50.000
61	194	20	368.4	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	315.800	158.000	50.000
62	121	3	1,843.00	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	1.579.700	790.000	50.000
63	141	3	259.7	LUC	Thôn Chiềng Cò	Không có	60.000	222.600	111.000	50.000
64	628	18	824.2	BHK	Thôn Mường Dạ	Không có	60.000	706.500	353.000	50.000

65	629	18	327.4	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	280.600	140.000	50.000
66	632	18	571.5	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	489.900	245.000	50.000
67	633	18	517.7	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	443.700	222.000	50.000
68	630	18	171.5	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	147.000	74.000	50.000
69	631	18	179.8	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	154.100	77.000	50.000
70	543	18	253	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	216.900	108.000	50.000
71	542	18	214.4	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	183.800	92.000	50.000
72	540	18	183.1	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	156.900	78.000	50.000
73	541	18	116.7	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	100.000	50.000	50.000
74	539	18	212.3	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	181.900	91.000	50.000
75	397	6	280	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	240.000	120.000	50.000
76	394	6	101.3	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	86.900	43.000	50.000
77	336	6	266.9	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	228.800	114.000	50.000
78	395	6	333.4	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	285.700	143.000	50.000
79	396	6	205.5	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	176.100	88.000	50.000
80	49	1	1,075.90	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	922.200	461.000	50.000
81	25	1	1,118.70	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	958.900	479.000	50.000
82	101	1	497.8	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	426.700	213.000	50.000
83	117	1	313.9	LUK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	269.000	135.000	50.000
84	116	1	285.4	LUK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	244.600	122.000	50.000
85	355	23	326.9	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	280.200	140.000	50.000
86	357	23	72.8	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	62.400	31.000	50.000
87	356	23	814.6	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	698.200	349.000	50.000
88	359	23	492.8	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	422.400	211.000	50.000
89	358	23	279.4	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	239.500	120.000	50.000

90	354	23	153.3	BHK	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	131.400	66.000	50.000
91	361	23	69.3	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	59.400	30.000	50.000
92	360	23	103.9	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	89.000	45.000	50.000
93	362	23	121	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	103.700	52.000	50.000
94	364	23	352.6	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	302.200	151.000	50.000
95	365	23	272.1	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	233.200	117.000	50.000
96	368	23	220.1	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	188.700	94.000	50.000
97	367	23	295	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	252.900	126.000	50.000
98	369	23	349	LUC	Thôn Mương Dạ	Không có	60.000	299.100	150.000	50.000
99	24	365	1,049.80	TSN	Thôn Áo U	Không có	45.000	674.900	337.000	50.000
100	24	366	1,110.10	TSN	Thôn Áo U	Không có	45.000	713.600	357.000	50.000
101	24	369	574.3	TSN	Thôn Áo U	Không có	45.000	369.200	185.000	50.000
102	84	37	211.2	LUC	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	181.000	91.000	50.000
103	98	37	476.2	LUC	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	408.200	204.000	50.000
104	99	37	173.1	BHK	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	148.400	74.000	50.000
105	97	37	668.9	LUC	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	573.300	287.000	50.000
106	106	37	272.3	BHK	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	233.400	117.000	50.000
107	102	37	1,389.70	LUC	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	1.191.200	596.000	50.000
108	104	37	141	BHK	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	120.800	60.000	50.000
109	105	37	245.4	BHK	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	210.300	105.000	50.000
110	246	37	8,662.30	LUC	Thôn Mường Sổng	Không có	60.000	7.424.800	3.712.000	50.000
111	177	21	1,052.40	LUC	Thôn Trăng Tà	Không có	60.000	902.000	451.000	50.000
112	160	21	113.8	BHK	Thôn Trăng Tà	Không có	60.000	97.500	49.000	50.000
113	161	21	67.9	BHK	Thôn Trăng Tà	Không có	60.000	58.200	29.000	50.000
114	545	6	3,520.40	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	3.017.500	1.509.000	50.000

115	854	6	817.5	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	700.700	350.000	50.000
116	229	6	758.6	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	650.200	325.000	50.000
117	259	6	1,164.00	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	997.700	498.850	50.000
118	638	6	720	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	617.100	309.000	50.000
119	652	6	4,114.00	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	3.526.300	1.763.000	50.000
120	651	6	874.5	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	749.600	375.000	50.000
121	653	6	920.7	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	789.200	395.000	50.000
122	314	7	106.2	LUC	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	91.000	46.000	50.000
123	312	7	198.3	LUC	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	169.900	85.000	50.000
124	313	7	269.7	LUC	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	231.200	116.000	50.000
125	333	7	366.4	LUC	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	314.000	157.000	50.000
126	334	7	78.8	LUC	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	675.000	338.000	50.000
127	335	7	410.8	LUC	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	352.100	176.000	50.000
128	336	7	414.9	LUC	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	355.600	178.000	50.000
129	337	7	147.4	LUC	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	126.300	63.000	50.000
130	121	7	727	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Trám)	Không có	60.000	623.100	312.000	50.000
131	234	9	1,150.00	BHK	Thôn Đoàn Kết (Xóm Rền)	Không có	60.000	985.700	493.000	50.000
132	26	36	7,474.00	BHK	Thôn Dừng	Không có	60.000	6.406.300	3.203.000	50.000
133	73	12	2,110.90	LUC	Thôn Đông Sơn (xóm Đồi Bệ)	Không có	60.000	1.809.300	905.000	50.000
134	38	35	377.2	LUC	Thôn Đông Sơn (xóm Nghey)	Không có	60.000	323.300	162.000	50.000
135	68	35	407.9	LUC	Thôn Đông Sơn (xóm Nghey)	Không có	60.000	349.600	175.000	50.000
136	71	35	495.5	LUC	Thôn Đông Sơn (xóm Nghey)	Không có	60.000	424.700	212.000	50.000
137	121	9	12,441.00	BHK	Thôn Chiềng Đồi (xóm Ủi)	Không có	60.000	10.663.700	5.332.000	50.000
	Tổng cộng		238,112.00					196.893.200		